

PHẬT GIÁO VÀ TÔN GIÁO TỶ GIÁO

[Trích từ Tạp chí *Maha Bodhi*, 11-1960 và được đăng lại trong Tạp chí **The Light of The Dhamma** (Ánh Sáng Chánh Pháp), tập VIII, số 2, tháng 4 - 1961, tr.55. (Nguồn: https://store.pariyatti.org/Light-of-the-Dhamma_p_4426.html)]

Tác giả: Helmuth Von Glasenapp, Đại Học Tubingen – Đức
Việt dịch: **Nguyễn Hạnh**

Lời dịch giả: Tác giả sử dụng hai dạng ghi chú trong bài viết của mình: cước chú và chú thích trực tiếp trong văn bản. Đó là những thông tin về tài liệu tiếng Anh và tiếng Đức được tác giả trích dẫn. Vài tài liệu trong số đó chưa được dịch qua tiếng Việt. Để tránh nhầm lẫn trong việc truy nguyên những thông tin được cung cấp từ các ghi chú ấy, nơi dịch phẩm này có mấy việc xin được thông tri như sau:

- Không dịch những cước chú về nguồn tài liệu trích dẫn bằng tiếng Anh và tiếng Đức, chỉ chuyển dịch những trích dẫn trong Kinh.
- Những chú thích trực tiếp trong văn bản gốc được đưa xuống cước chú.
- Nhiều đoạn trong văn bản gốc khá dài. Tùy theo văn cảnh, các đoạn ấy cũng được phân đoạn lại thành những đoạn văn ngắn hơn. Vì điểm này, dịch phẩm có khác với bản gốc về mặt hình thức.
- Chỉ chuyển dịch thông tin về nguồn tài liệu trong các chú thích của tác giả, những số liệu về trang trích dẫn, năm xuất bản... vẫn được giữ nguyên nên đó chỉ là thông tin tham khảo. Độc giả nếu muốn tra cứu chính xác, nên tìm đến văn bản gốc.)

Khi bản tin đầu tiên về Phật giáo truyền đến Châu Âu suốt từ thế kỷ 17 đến nay, tôn giáo này luôn là đối tượng quan tâm đặc biệt của tất cả học giả - những người đặt mình vào công việc nghiên cứu so sánh các tôn giáo lớn trên thế giới. Có sự kiện này vì vài nguyên nhân:

- Tiểu sử của Đức Phật luôn có mối quan hệ nhân sinh đặc biệt vốn tác động mạnh đến trí tưởng tượng và tình cảm của những người dễ xúc cảm về hành động phi thường và cảm động.

- Những giáo lý căn bản của Phật giáo, trong mọi lúc, đều có được sự cảm phục từ những ai tin vào chân tính nơi con người.

- Các sử gia cảm thấy bị lôi cuốn đặc biệt bởi sự thay đổi vận mệnh từng xảy ra với thời gian của một tín ngưỡng, sự tín ngưỡng vốn thu hút nhiều tín đồ ở nhiều quốc gia vùng Nam Á, nhưng lại biến mất khỏi nhiều khu vực nơi nó đã hưng thịnh trong nhiều thế kỷ.

Thật là sự thú vị đặc biệt để thấy những biến thể mà tôn giáo này trải qua suốt 2500 năm hiện hữu của mình và để quan sát nó thích ứng thế nào với những yêu cầu của các nước. Nếu ai để ý đến nhiều điểm đặc trưng mà nơi đó Phật giáo hiện hữu ngày nay, người đó không thể không bảo rằng trong một mình hệ thống này, hầu hết tất cả cách thức đời sống tôn giáo đã tìm được sự biểu hiện của mình, từ những suy tư nghiêm túc, điềm đạm và trầm tĩnh của người đi tìm khổ hạnh vì sự giải thoát, đến sự thuần thành cảm tính cao của những tín đồ nhiệt huyết của những đảng cứu thế, và từ sự ước đoán thâm tâm của những người thần bí đến những nghi lễ phức tạp của những thuật sĩ, những người cố gắng xua đuổi các linh hồn tội lỗi qua sự hỗ trợ của việc đọc chú thuật.

Từ quan điểm triết học tôn giáo, Phật giáo đáng có sự quan tâm đặc biệt vì nó làm rõ lời khẳng định mơ hồ của Kant rằng tin vào Chúa, vào linh hồn bất tử và vào tự do của ý chí là ba phần rất cốt tủy nơi những giáo thuyết của mọi tôn giáo thuộc cấp bậc cao. Dĩ nhiên, Đức Phật là người ủng hộ sự tin vào ảnh hưởng của nghiệp (*kiriyavāda*) và là đối thủ mạnh của các danh sư, những bậc thầy như Gosāla Makkhaliputta đã nói:

“Không có những điều như cố gắng, hoặc lao động, hoặc tài năng, hoặc nỗ lực hoặc sức mạnh con người, tất cả mọi điều đều được cố định một cách không thể sửa đổi”.

Nhưng liên quan đến hai nghi vấn khác, Phật giáo có quan điểm hoàn toàn trái ngược với Hindu giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo và những niềm tin khác. Vì Phật giáo công nhận không có sự tồn tại của linh hồn bất tử hay của đấng sáng thế và cũng không có người cai quản vũ trụ. Đây là kết luận lô-gic của khái niệm triết học căn bản.

Vốn là một học thuyết về sự hình thành và biến dịch liên tục, Phật giáo công nhận ý niệm thực tại bất biến: theo Phật giáo, không có vật chất nào tự nó là bất diệt dù nó có thể thay hình đổi dạng liên tục, do đó, không thể có linh hồn trường cửu đi vào một lớp y phục vật chất mới trong quá trình tái sinh. Và khi không có một tính cách trường tồn thì không thể có vị thần cá biệt, bậc tồn tại như một điểm cực bất động giữa vạn hữu đổi thay. Sức mạnh vĩnh cửu duy nhất mà Phật giáo tin vào là luật, loại luật chi phối toàn thể vũ trụ và, từ các nguyên tố của sự sống, các mảng hình thể của một đặc tính nhất thời, loại đặc tính tan rã liên tục được thay thế bởi những cái khác. [Tôi nghĩ tác giả có chút bối rối ở đây – biên tập viên].

Mặc dù Phật giáo phủ nhận sự tồn tại của linh hồn trường cửu, nó không phủ nhận sự tiếp tục của đời sống cá nhân sau khi chết. Tư tưởng căn bản cho quan niệm này là, sự chết là sự kết thúc của một cá nhân A nào đó, vì các yếu tố hợp thành tạo ra nó tan rã, nhưng những dòng tâm thức mà một người hoặc sinh linh khác đã tạo ra trong suốt cuộc đời mình đã trở thành cái nhân của một cá nhân B mới để anh ta nhận được khoảng ân thưởng cho các nghiệp lành và sự trừng phạt cho các nghiệp ác của anh mình. Vì vậy, có lời nói rằng cá nhân B mới đó không đồng nhất với cá nhân A cũ và cũng không khác với A vì nó hiện hữu từ A, cũng như ngọn lửa của canh hai trong đêm là sự liên tục không ngừng của ngọn lửa cháy suốt canh đầu. Ở đây trách nhiệm của chúng ta không phải để liên hệ với các học thuyết khác của *antarābhava* (trung ấm) v.v..., học thuyết vốn dĩ được nghĩ ra để giải thích hoặc chứng minh cho thuyết này. Sự liên kết hiện tại chỉ vì mục đích nhằm chứng minh sự thật rằng Phật giáo hoàn toàn phù hợp với nhiều tôn giáo khác; trong giả thuyết về kiếp sống sau khi chết trong đó tất cả nghiệp đều cần đến.

Sự khác nhau duy nhất giữa Phật giáo và các tôn giáo khác của Ấn Độ cốt ở chỗ Đạo Phật cung cấp lời giải thích triết học có khác. Trong thực tiễn nó hoàn toàn hài hòa với tất cả hệ thống triết thuyết chấp nhận thuyết luân hồi. Thay vì thuyết linh hồn trường cửu vốn hình thành những nhân tử của cá nhân A trong đời này và là của cá nhân B trong đời kế tiếp, Phật giáo mang đến một quan điểm khác: mỗi cá nhân là một dòng chảy của những pháp phù du sinh khởi trong chuỗi phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi kiếp sống cá nhân mới là sự trôi trên dòng chảy này.

Triết lý tái sinh không chấp nhận niềm tin vào thực thể linh hồn trường cửu này luôn làm bối rối các học giả và nó được gọi là triết lý không thể hữu lý vì nó phủ nhận sự đồng nhất của người thực hiện các hành động và một người khác thừa hưởng kết quả. Nhưng trong thực tế nó hoàn toàn có giá trị trừu tượng giống như thuyết linh hồn trường cửu lang thang. Giáo sư T.R.V. Murti có lý khi nói:

“Sự chấp nhận *ātman* – thực thể trường tồn bất biến – giải thích thế nào về nghiệp (*kamma*), tái sinh, ký ức hoặc đặc tính cá nhân một cách hợp lý hơn? Khi linh hồn trường cửu thuộc bản chất bất biến, nó không thể có những ý muốn khác nhau khi những hoàn cảnh khác nhau đòi hỏi hành động khác nhau... Và *ātman* (linh hồn) biến đổi là sự mâu thuẫn về từ ngữ.

Quan điểm chấp nhận không có *ātman* không thể thừa nhận một cái tôi biến đổi; vì một khi chúng ta thừa nhận sự biến đổi của *ātman*, chúng ta không có luận cứ vững chắc để giới hạn sự thay đổi này cho những thời điểm xác định, tức là nó vẫn giữ nguyên không đổi trong một thời gian dài đáng kể và sau đó thay đổi. Điều này nghĩa là có hai *ātman* khác nhau. Chúng ta không thể chấp nhận một phần của *ātman* thay đổi trong khi một phần khác của *ātman* là vĩnh cửu. Nếu phần thay đổi không thuộc *ātman* trọn vẹn như phần khác, chúng ta như thế sẽ có một thực thể đơn nhất có những đặc điểm tương phản nhau. Điều này trái ngược với quan niệm thực thể của chúng ta.” (1)

Khi Đức Phật thay thế thuyết linh hồn trường cửu bằng thuyết “tâm tương tục,” Ngài cố tránh những khó khăn vốn có trong thuyết *ātman*. Giáo lý ấy của Ngài cũng

che giấu những điểm nan giải là quá rõ ràng. Vì, không có đủ những lý lẽ triết học có thể được viện dẫn cho những điều vượt khả năng con người để giải thích một cách rõ ràng những vấn đề mà sự nhận thức hữu hạn của chúng ta không với tới được. Niềm tin rằng không có sự tiếp tục của bất kỳ dạng nào của đời sống sau cái chết của một cá thể cũng không thể giải thích thỏa đáng, vì cái thuyết vật chất vượt ngoài những gì được tạo ra cũng tương đương với một kết luận lô-gic của sự ước đoán và của một nhân sinh quan nào đó như những giả thuyết khác liên quan đến linh hồn hay cái tâm tương tục.

Điều lạ vẫn hiển hiện ở đa số những người quan sát rằng Phật giáo phủ nhận sự tồn tại của đấng tạo hóa và người cai quản vũ trụ vì nhiều ý hướng tôn giáo, nhất là ở Tây Âu, tôn giáo là đồng nghĩa với niềm tin vào Chúa. Vì lí do này nhiều nhà thần học nói: Phật giáo là một hệ thống triết học và đạo đức mà không phải một tôn giáo. Tuy nhiên, đây là luận điệu lẫn tránh không tự nhiên lắm.

Vì, xét từ diện mạo bên ngoài cũng như từ quan điểm bên trong, Phật giáo biểu lộ tất cả những điểm được tuân giữ trong các tôn giáo khác. Nó có nơi thờ phụng, nghi lễ, tu viện cùng với tín đồ, nó hoàn toàn khơi gợi cảm tình tôn giáo của tấm lòng mộ đạo, tĩnh tâm, v.v... Nó có truyền thuyết, kể lại những điều kỳ diệu, v.v..., và kể về việc thấy cõi trời và địa ngục. Nó thậm chí công nhận một số lớn các vị trời, những hữu tình dù không có đời sống bất tử, (nhưng) thọ mạng hăng nhiều thế kỷ và có thể mang lại tiện nghi và hạnh phúc thế gian cho những ai sùng bái họ. Tất cả những điểm này tạo nên điều hiển nhiên rằng: với Phật giáo, cái danh nghĩa tôn giáo không thể phủ nhận được. Điều này cho thấy sự giới hạn của thuật ngữ "tôn giáo" đối với những dạng khác nhau của thuyết hữu thần là quá hẹp.

Những người La Mã xưa với những "thực tập sùng kính" (religio) mà ta được biết đều không phải là người theo thuyết hữu thần nhưng sùng bái rất nhiều thần và về phương diện này không khác với Phật giáo thời nay hay những thời đại trước. Do đó, ta có thể chỉ suy luận từ sự thật này rằng thuyết hữu thần là một trong những hình thức tôn giáo và thuật ngữ "tôn giáo" bao gồm phần lớn những sự đa dạng về những đức tin. Như tín đồ Hồi giáo và Thiên Chúa giáo và phần lớn tín đồ Hindu là người theo thuyết hữu thần, vài sử gia nghĩ rằng Phật giáo, là một tôn giáo thuộc cấp bậc cao nhất, cũng phải là hữu thần bằng cách này hay cách khác.

Nhưng quan điểm ấy bị bác hẳn bởi sự thật rằng các nhà lãnh đạo Phật giáo ngày nay đang bác bỏ nhận định này. Chủ tịch của Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới, Giáo sư Mahalasekara, viết rằng "*Phật-tử không tin vào đấng sáng thế: Nếu được hỏi 'Cuộc sống đã bắt đầu ra sao?' vị ấy nên hỏi lại 'Chúa đã bắt đầu thế nào?'*" (2)

Và cố Giáo sư Takakusu, một đại học giả và một tín đồ Đại thừa nói "*Phật giáo là vô thần*" – không còn nghi ngờ về việc đó." (3) Những Phật-tử trong các thời đại đã qua cũng là những người vô thần có thể dễ dàng được xác định từ những bản kinh trong Thánh điển Pāli và từ những tác phẩm của các triết gia Đại thừa. Tôi khuyến khích độc giả tham khảo thêm bài viết "*Thuyết Vô Thần*" (4) và tác phẩm *Phật Giáo và Ý Tưởng của Chúa* (5) của tôi, nơi tôi tập hợp lại nhiều đoạn từ những tác phẩm Đại thừa. Với những trích dẫn được đưa ra ở đó, có thể được bổ sung thêm quyển *Isvara-kartrva-nirākrti* được công bố bởi Giáo sư F. W. Thomas (6).

Như thế không có nghi ngờ bất cứ điều gì về việc Phật giáo là vô thần trong ít nhất hai ngàn năm. Những tay cự phách của thuyết hữu thần háo hức bảo vệ luận điểm của mình rằng mọi tôn giáo phát triển cao thừa nhận sự hiện hữu của Chúa đều không bị làm bối rối bởi điều này. Họ duy trì sự khẳng định rằng Đức Phật không nói bất cứ điều gì chống lại sự tồn tại của Chúa. Nhưng điều này rõ ràng là sai. Vì trong các pháp thoại của Đức Phật được ghi lại trong Thánh Điển Pāli có nhiều đoạn trong đó Ngài phê bình theo cách rất thẳng thắn quan niệm cho rằng thế giới có thể do Chúa sáng tạo hoặc do Chúa thống trị. Vì thế Ngài dạy: "*Những ai nghĩ rằng ý chí của Chúa (issara-nimmāna) chia phối hạnh phúc và khổ đau của con người, (người ấy) phải nghĩ rằng con người trở thành kẻ sát nhân, trộm cắp, v.v... do ý chí của Chúa.*" (7) Lý lẽ tương tự cũng xuất hiện trong những Truyện Tiên Thân (8). Trong Kinh Phạm Võng (*Brahmajāla-Sutta*), (9) Đức Phật thậm chí giảng về nguyên lý niềm tin sai lầm vào đấng sáng thế đã sinh khởi như thế nào. Nhờ thiện hạnh (*karma*), khi Phạm Thiên được sinh ra vào thời khởi thủy của kỷ nguyên mới của thế giới trong một cõi thiên

đường được chuẩn bị cho ông, không biết gì về kiếp trước của mình, ông đã mong có những bạn đồng hành. Khi những người khác sinh ra vì nghiệp (*kamma*) của họ, ông tưởng rằng ông đã tạo ra họ bằng ý chí của mình. Đến lượt mình, những người đó (cũng) nhận thấy Phạm Thiên đã hiện hữu trước họ, nghĩ rằng ông ấy đã tạo ra họ. Thế thì, dạng khởi thủy của thuyết nhất thần đã bắt đầu vào thuở nguyên khai của thế giới do sự sai lầm của Phạm Thiên và những người đầu tiên.

Sự thể có thể đúng rằng Đức Phật là vị thầy tôn giáo nhưng không thừa nhận sự tồn tại của Chúa được minh chứng thêm bởi sự thật rằng người cùng thời với Ngài, Mahāvīra (Đại Hùng) – Bậc *Tirthankara* (người đã đạt đến giác ngộ) của Kỳ Na giáo, (cũng) đã có quan điểm tương tự. Ở Ấn Độ, triết học *Mīmāṃsā* (Di Man Tác) và *Sāṅkhya* (Sổ Luận) cổ điển cũng truyền bá *anīsvāra-vāda* (thuyết vô thần). Nhưng những tín ngưỡng thuộc loại này không được giới hạn trong (lãnh địa) Ấn Độ. Tân Khổng giáo của Chu Hi cũng phủ nhận vị chúa tể cai quản giới ấy, người Hy Lạp, La Mã và người Đức cổ đại cũng làm thế đối Đấng Quyền Năng (hay Sự Cần Thiết) thống trị toàn vũ trụ và đời sống nhân loại.

Những độc giả sâu sắc có thể hỏi sao lại có thể có nhiều tôn giáo bất đồng quan điểm về một khái niệm được coi trọng bởi những nhà sáng lập tôn giáo như Moses, Christ, Mohammed và các vị thánh của thuyết Visnu và Shiva? Câu trả lời là quan niệm về Chúa là một điều phức hợp. Nó kết hợp khái niệm về đấng sáng thế, bậc thống trị và người hủy diệt thế giới cùng với khái niệm về tác giả của các luật tắc đạo đức, sự phán xét công bình, người cứu giúp khi cần và vị cứu tinh nhân loại. Trong Phật giáo, những khái niệm tương tự được phân bố giữa nhiều nhân tố. Sự sáng tạo, sự cai quản và sự hủy diệt thế giới được quy cho Quy Luật Vũ Trụ như là sự phân phối của việc thưởng và phạt theo hoạt động tất nhiên của nghiệp (*kamma*). Khi Luật này hiện hữu nội tại ở khắp nơi trong vũ trụ, không cần có Đấng ban hành luật. Người tiết lộ Quy Luật này là các Đức Phật (10), những Bậc được tôn kính vì lý do này. Những vị trời nhất thời giữ vai trò như những người giúp đỡ những điều lo lắng trên thế gian. Liên quan đến nghi vấn về sự giải thoát, các tông phái Phật giáo bất đồng: vài tông phái nói giải thoát có thể chứng đạt qua sự nỗ lực của chính hành giả, vài tông phái khác cho rằng hồng ân của Đức Phật A Di Đà (tiếp dẫn) là thiết thực giải thoát. Những cảm tình của lòng mộ đạo và sự sùng kính mà các tôn giáo hữu thần tập trung vào Chúa, đã quay về phía các Đức Phật như những vị thánh, Bậc chỉ bày con đường đến Niết Bàn (*Nibbāna*).

Thế thì, những ý kiến, những sự thôi thúc, những thiên hướng, những niềm mong ước và những hy vọng tương tự vốn xác định nơi các tôn giáo hữu thần vẫn tồn tại ngay trong Phật giáo và, trên tất cả mọi điều, nó chính là nét quan yếu nhất của tất cả tôn giáo: khái niệm về tính thiêng liêng truyền kính sợ và ý nghĩa của sự thánh thiện vốn khác với mọi điều trần tục. (11)

(1) T.R.V. Murti, *The Central Philosophy of Buddhism*, London, 1955, p. 92

(2) Mahalasekara, Đạo Phật và sự Giác Ngộ của Nhân Loại, *Listener*, London, ngày 7-1-1954.¹

(3) Takakusu, *Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo*, ấn bản thứ II, chủ biên: Honolulu, 1949, tr. 45.

(4) L. De La Vallee Poussin, *Phật Giáo, Bách Khoa Tôn Giáo và Đạo Đức*, tập 2, tr. 184

(5) H. Von Glasenapp, *Buddhismus and Gottesidea*. *Abhandlungen der Akademie der Wissenschaften und der Literatur in Mainz, Geistes- und Sozialwissenschaftliche Klasse*, 1954, Nr. 8 (Weisbaden, 1954)

(6) *Tạp chí Hội Hoàng Gia Á Châu (JRAS)*, 1903, tr. 345-349

(7) *Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya)* 3, 61, tập I, tr. 74.

(8) *Jātaka*, Số 528 V tr.238; số 543 V tr. 208)

(9) *Trường Bộ Kinh (Dīgha-Nikāya)* 1.2, 2, tập I, tr. 17.

(10) "*Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ, akkhātāro tathāgatā.*

Paṭipannā pamokkhanti, jhāyino mārabanddhanā."

Các con hãy tự mình nỗ lực. Chư Như Lai chỉ là những Bậc Đạo Sư.

Các thiên giả, những người bước vào thánh Đạo, được thoát khỏi những mối ràng buộc của ác ma, tức là., thoát khỏi vòng lậu hoặc (PC.276)

Lời sách tấn trong pháp thoại cuối cùng của Đức Phật, Kinh Đại Bát Niết Bàn, là “*Appamādena saṃpādeṭha*” (Tự giải thoát chính mình bằng tất cả nỗ lực)

Dīgha Nikāya Mahā-vagga Mahā-parinibbāna Sutta, page 61, 6th Syn. Edn.

(11) Cf. Na than Soeder blom’s article on “Holiness”, in the *Encyclopedia of Religion and Ethics*, Vol 6, p. 731 ff.